



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2020

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A | Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 7.327.735.224.192 | 9.327.841.126.519 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 495.377.309.157 | 412.299.064.625 |
| 1 | Tiền | 111 | | 284.125.624.540 | 294.068.859.146 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 211.251.684.617 | 118.230.205.479 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.062.567.972.877 | 1.717.957.810.829 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.062.567.972.877 | 1.717.957.810.829 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.792.356.771.347 | 3.300.485.481.917 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2 | 1.935.097.087.821 | 2.221.905.904.397 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 224.251.238.482 | 154.581.082.303 |
| 3 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 3 | 154.624.000.000 | 163.891.444.792 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 778.053.689.538 | 1.059.601.548.580 |
| 5 | Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (300.834.480.486) | (299.555.928.347) |
| 6 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.165.235.992 | 61.430.192 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 5 | 2.773.416.447.914 | 3.632.577.906.079 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 2.842.895.532.617 | 3.697.724.041.470 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (69.479.084.703) | (65.146.135.391) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 204.016.722.897 | 264.520.863.069 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 39.689.510.761 | 46.189.843.113 |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 161.887.140.156 | 215.127.869.896 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.440.071.980 | 3.203.150.060 |
| B. | Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 10.347.881.209.374 | 10.488.681.153.946 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 106.926.485.547 | 317.290.610.714 |
| 1 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 3 | 6.047.200.000 | 6.302.200.000 |
| 2 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 4 | 203.801.880.343 | 413.911.005.510 |
| 3 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (102.922.594.796) | (102.922.594.796) |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 6.485.071.131.632 | 6.819.610.165.215 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 6.252.782.528.236 | 6.576.001.310.029 |
| | Nguyên giá | 222 | | 12.922.754.912.280 | 12.858.122.123.460 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.669.972.384.044) | (6.282.120.813.431) |
| 2 | Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | | 114.069.419.060 | 120.962.708.756 |
| | Nguyên giá | 225 | | 163.990.886.048 | 160.507.724.393 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (49.921.466.988) | (39.545.015.637) |

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | 7 | 118.219.184.336 | 122.646.146.430 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 170.461.658.856 | 172.023.713.283 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (52.242.474.520) | (49.377.566.853) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 8 | 320.535.783.201 | 324.297.220.190 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 384.806.280.282 | 377.248.278.173 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (64.270.497.081) | (52.951.057.983) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 463.999.868.460 | 304.911.956.611 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 9 | 463.999.868.460 | 304.911.956.611 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.593.262.993.263 | 2.335.170.245.842 |
| 1 Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 2.399.440.223.577 | 2.142.674.504.385 |
| 2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 216.863.877.154 | 217.063.877.154 |
| 3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (39.241.107.468) | (28.268.135.697) |
| 4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 16.200.000.000 | 3.700.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 378.084.947.271 | 387.400.955.374 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 372.830.888.198 | 381.972.481.387 |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.467.316.434 | 4.647.115.054 |
| 3 Tài sản dài hạn khác | 268 | | 786.742.639 | 781.358.933 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 17.675.616.433.566 | 19.816.522.280.465 |
| C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 9.791.002.486.664 | 11.882.499.919.383 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.425.634.514.357 | 7.301.440.420.908 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 1.066.088.018.514 | 1.349.816.540.799 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 127.165.535.391 | 74.776.634.082 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 112.197.876.335 | 60.442.550.710 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 415.853.787.587 | 562.443.228.583 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 95.092.988.325 | 89.510.100.874 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 19.329.396.877 | 13.679.365.174 |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 163.425.429.934 | 456.063.772.448 |
| 8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 12 | 3.232.647.813.119 | 4.531.543.973.875 |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 764.398.343 | 2.314.337.751 |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 193.069.269.932 | 160.849.916.612 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.365.367.972.307 | 4.581.059.498.475 |
| 1 Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 17.600.000 | 17.600.000 |
| 2 Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 17.294.034.812 | 21.147.559.587 |
| 3 Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 23.716.800.000 | 23.716.800.000 |
| 4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 320.030.741.303 | 328.411.892.102 |
| 5 Phải trả dài hạn khác | 337 | 11 | 81.142.084.865 | 95.938.343.430 |
| 6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 12 | 3.831.683.078.993 | 4.021.815.432.977 |
| 7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 64.034.553.059 | 62.239.358.739 |
| 8 Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 27.449.079.275 | 27.772.511.640 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | 13 | 7.884.613.946.902 | 7.934.022.361.082 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 7.857.805.769.185 | 7.905.682.963.100 |
| 1 Vốn cổ phần | 411 | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 30.361.932.352 | 30.361.932.352 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 39.707.195.973 | 39.707.195.973 |
| 4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (751.951.666.799) | (751.951.666.799) |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 623.702.217.204 | 543.609.956.752 |
| 6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 539.966.314.907 | 745.261.787.239 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 337.660.254.071 | 226.529.059.553 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 202.306.060.836 | 518.732.727.686 |
| 7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 543.092.845.095 | 550.677.792.232 |
| 8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.832.926.930.453 | 1.748.015.965.351 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 26.808.177.717 | 28.339.397.982 |
| Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 26.808.177.717 | 28.339.397.982 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 17.675.616.433.566 | 19.816.522.280.465 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2020 VND | Lũy kế năm 2020 VND | Quý 3/2019 VND | Lũy kế năm 2019 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 3.317.762.461.114 | 10.360.833.903.394 | 4.166.862.913.794 | 13.519.486.846.662 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 10.706.445.542 | 25.460.125.732 | 15.084.042.066 | 37.080.929.606 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 14 | 3.307.056.015.572 | 10.335.373.777.662 | 4.151.778.871.728 | 13.482.405.917.056 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 15 | 3.031.581.034.226 | 9.431.265.575.558 | 3.823.956.625.180 | 12.368.145.746.744 |
| 5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 275.474.981.346 | 904.108.202.104 | 327.822.246.548 | 1.114.260.170.312 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16 | 40.383.105.598 | 188.073.531.814 | 103.749.637.052 | 245.470.847.190 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | 17 | 81.613.933.137 | 323.132.107.652 | 144.845.887.906 | 446.882.520.362 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 75.470.958.368 | 264.020.274.084 | 142.919.229.647 | 399.589.769.743 |
| 8 Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | | 132.071.065.993 | 421.954.461.651 | 210.729.236.147 | 578.125.557.566 |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | | 105.497.633.372 | 329.115.650.211 | 129.369.072.031 | 394.242.625.594 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 145.754.783.837 | 461.798.897.506 | 198.649.400.753 | 580.679.351.079 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 115.062.802.591 | 400.089.540.200 | 169.436.759.057 | 516.052.078.033 |
| 12 Thu nhập khác | 31 | | 37.927.508.079 | 56.301.271.536 | 37.738.710.981 | 90.642.165.822 |
| 13 Chi phí khác | 32 | | 10.184.297.125 | 28.411.428.556 | 12.647.379.962 | 42.538.552.444 |
| 14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 27.743.210.954 | 27.889.842.980 | 25.091.331.019 | 48.103.613.378 |
| 15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 142.806.013.545 | 427.979.383.180 | 194.528.090.076 | 564.155.691.411 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 4.945.092.998 | 16.713.101.227 | 10.419.099.120 | 28.655.284.307 |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 760.439.487 | 1.934.245.313 | (1.739.585.487) | 1.069.062.622 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 137.100.481.060 | 409.332.036.640 | 185.848.576.443 | 534.431.344.482 |
| Phân bổ: | | | | | | |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 68.437.916.321 | 202.306.060.836 | 118.350.939.299 | 340.333.258.510 |
| 21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 68.662.564.739 | 207.025.975.804 | 67.497.637.144 | 194.098.085.972 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 9T/2020 | 9T/2019 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 427.979.383.180 | 564.155.691.411 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 519.137.811.657 | 459.659.171.712 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 14.711.101.449 | (59.397.170.291) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 32.695.324.589 | 10.783.672.943 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (549.021.450.244) | (523.947.265.098) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 264.020.274.084 | 285.937.266.945 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 709.522.444.715 | 737.191.367.622 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 718.318.089.398 | 98.997.317.683 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 854.828.508.853 | 889.742.831.757 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (686.365.419.471) | (299.361.344.497) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 15.391.925.541 | (14.511.930.808) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (277.838.901.922) | (314.986.736.475) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (35.695.214.583) | (42.378.954.657) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (48.254.890.079) | (75.937.682.746) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.249.906.542.452 | 978.754.867.879 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (678.046.612.266) | (420.548.672.495) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 66.102.014.975 | 23.967.394.764 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.107.560.000.000) | (1.083.968.364.860) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.546.940.990.885 | 192.856.359.042 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 200.000.000 | 11.047.354.768 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 402.720.186.465 | 469.826.384.927 |
| 8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con | | | 43.635.458.231 | 26.823.867.341 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 273.992.038.290 | (779.995.676.513) |

| | | 9T/2020 | 9T/2019 |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 28.077.656.000 | 25.069.246.683 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 8.912.420.128.453 | 10.193.758.265.870 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (9.989.352.968.453) | (10.970.693.409.758) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (393.658.412.596) | (603.957.254.864) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.442.513.596.596) | (1.355.823.152.069) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 81.384.984.146 | (1.157.063.960.703) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 412.299.064.625 | 1.591.051.847.226 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.693.260.386 | 2.702.856.385 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 495.377.309.157 | 436.690.742.908 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tập đoàn có 33 công ty con và 34 công ty liên kết (31/12/2019: 34 công ty con và 34 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản dù điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Tiền | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 284.125.624.540 | 294.068.859.146 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.838.975.592 | 14.199.319.405 |
| Tiền đang chuyển | 261.286.648.948 | 279.739.471.541 |
| | - | 130.068.200 |
| Các khoản tương đương tiền | 211.251.684.617 | 118.230.205.479 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 211.251.684.617 | 118.230.205.479 |
| Cộng | 495.377.309.157 | 412.299.064.625 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Dệt may Liên Phương | 12.620.519.057 | 16.359.260.399 |
| Công ty CP Vinatex Quốc tế | 72.893.561.828 | 61.725.383.307 |
| Công ty CP Sợi Phú Hoàng | 64.644.081.521 | 23.000.727.578 |
| Aurora Investments Global Inc. | 43.666.612.217 | 99.904.143.570 |
| Công ty TNHH Coats Phong Phú | 91.219.965.843 | 129.822.352.439 |
| Kuraray Trading Co.,Ltd | 20.078.765.020 | 14.279.004.420 |
| Các công ty khác | 1.629.973.582.335 | 1.876.815.032.684 |
| Cộng | 1.935.097.087.821 | 2.221.905.904.397 |

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Dệt Đông Nam | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú | 61.600.000.000 | 61.600.000.000 |
| Các công ty khác | 3.024.000.000 | 12.291.444.792 |
| Cộng | 154.624.000.000 | 163.891.444.792 |

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|--------------------------|
| Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 188.298.726.984 | 537.714.824.026 |
| Phải thu lãi cho vay | 126.072.738.299 | 108.490.160.101 |
| Ký cược, ký quỹ | 89.418.768.200 | 67.942.745.612 |
| Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú | 135.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| Phải thu khác | 239.263.456.055 | 120.453.818.841 |
| Cộng: | 778.053.689.538 | 1.059.601.548.580 |

b. Dài hạn

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú | 43.532.895.759 | 62.532.895.759 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 15.437.799.483 | 15.233.531.413 |
| Phải thu dài hạn khác | 144.831.185.101 | 336.144.578.338 |
| Cộng: | 203.801.880.343 | 413.911.005.510 |

5. Hàng tồn kho

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 21.974.939.613 | - | 183.458.465.415 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 963.808.351.859 | (8.036.674.072) | 1.141.187.366.798 | (7.642.752.163) |
| Công cụ, dụng cụ | 9.738.066.771 | - | 4.242.030.785 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 819.755.297.052 | (8.229.414.350) | 1.264.423.321.410 | (8.229.414.350) |
| Thành phẩm | 948.269.276.884 | (51.849.960.043) | 995.538.642.195 | (46.959.322.185) |
| Hàng hoá | 37.673.547.651 | (1.363.036.238) | 32.163.162.884 | (2.314.646.693) |
| Hàng gửi bán | 41.676.052.787 | - | 76.711.051.983 | - |
| Cộng | 2.842.895.532.617 | (69.479.084.703) | 3.697.724.041.470 | (65.146.135.391) |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương Tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.527.801.557.496 | 8.743.843.762.332 | 308.965.260.391 | 96.942.217.363 | 180.569.325.878 | 12.858.122.123.460 |
| Mua mới trong năm | 139.771.223.853 | 161.873.243.607 | 6.923.138.912 | 571.313.079 | 2.189.779.187 | 311.328.698.638 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (57.227.511.625) | (268.467.594.275) | (2.106.798.633) | (462.256.170) | - | (328.264.160.703) |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.316.380.566) | (46.164.135.250) | (5.043.256.174) | (328.101.929) | (1.509.026.442) | (58.360.900.361) |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 52.611.857.569 | 83.950.774.860 | 1.228.049.090 | 483.950.000 | 1.654.519.727 | 139.929.151.246 |
| Số dư cuối kỳ | 3.657.640.746.727 | 8.675.036.051.274 | 309.966.393.586 | 97.207.122.343 | 182.904.598.350 | 12.922.754.912.280 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.188.943.735.124 | 4.758.519.389.884 | 174.732.041.330 | 54.322.092.753 | 105.603.554.340 | 6.282.120.813.431 |
| Khấu hao trong kỳ | 137.147.170.084 | 327.889.984.958 | 27.712.693.056 | 1.609.485.387 | 10.593.863.185 | 504.953.196.670 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | (34.971.978.876) | (130.852.607.002) | (1.552.484.473) | (462.256.170) | - | (167.839.326.521) |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.666.056.685 | 41.399.414.471 | 2.991.476.930 | 2.171.725.936 | 1.509.026.442 | 50.737.700.464 |
| Số dư cuối kỳ | 1.293.784.983.017 | 4.996.956.182.311 | 203.883.726.843 | 57.641.047.906 | 117.706.443.967 | 6.669.972.384.044 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.338.857.822.372 | 3.985.324.372.448 | 134.233.219.061 | 42.620.124.610 | 74.965.771.538 | 6.576.001.310.029 |
| Số dư cuối kỳ | 2.363.855.763.710 | 3.678.079.868.963 | 106.082.666.743 | 39.566.074.437 | 65.198.154.383 | 6.252.782.528.236 |

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 142.755.275.479 | 28.166.776.204 | 1.101.661.600 | 172.023.713.283 |
| Mua mới trong năm | - | 773.649.336 | - | 773.649.336 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | - | (484.000.000) | - | (484.000.000) |
| Biến động khác | (1.851.703.763) | - | - | (1.851.703.763) |
| Số dư cuối kỳ | 140.903.571.716 | 28.456.425.540 | 1.101.661.600 | 170.461.658.856 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26.546.228.686 | 22.159.417.658 | 671.920.509 | 49.377.566.853 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.344.130.029 | 1.449.649.670 | 71.396.190 | 2.865.175.889 |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | - | (290.400.000) | - | (290.400.000) |
| Biến động khác | 290.131.778 | - | - | 290.131.778 |
| Số dư cuối kỳ | 28.180.490.493 | 23.318.667.328 | 743.316.699 | 52.242.474.520 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 116.209.046.793 | 6.007.358.546 | 429.741.091 | 122.646.146.430 |
| Số dư cuối kỳ | 112.723.081.223 | 5.137.758.212 | 358.344.901 | 118.219.184.336 |

8. Bất động sản đầu tư

| | Hạ tầng khu công nghiệp | Nhà xưởng | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 210.399.416.150 | 166.848.862.023 | - | 377.248.278.173 |
| Mua mới trong kỳ | 2.044.303.301 | 3.661.995.045 | - | 5.706.298.346 |
| Chuyển từ TSCĐ vô hình | - | - | 1.851.703.763 | 1.851.703.763 |
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 212.443.719.451 | 170.510.857.068 | 1.851.703.763 | 384.806.280.282 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.742.916.531 | 39.208.141.452 | - | 52.951.057.983 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.175.944.207 | 6.838.190.440 | 305.304.451 | 11.319.439.098 |
| Chuyển từ TSCĐ vô hình | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.918.860.738 | 46.046.331.892 | 305.304.451 | 64.270.497.081 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 196.656.499.619 | 127.640.720.571 | - | 324.297.220.190 |
| Số dư cuối kỳ | 194.524.858.713 | 124.464.525.176 | 1.546.399.312 | 320.535.783.201 |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | |
| <i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i> | | |
| Nhà máy Sợi Nam Định | 17.326.009.802 | 17.326.009.802 |
| Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt | 24.325.748.011 | 13.062.071.711 |
| <i>Tổng công ty CP Dệt May Hòa Thọ</i> | | |
| Đầu tư thiết bị Nhà máy Sợi | 23.470.553.583 | 4.442.285.100 |
| Nhà máy May Triệu Phong | 20.743.142.108 | - |
| <i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i> | | |
| Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá | 13.079.345.579 | 13.262.879.215 |
| <i>Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội</i> | | |
| Dự án May Nghi Lâm | 116.902.530.017 | 40.728.693.862 |
| <i>Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex</i> | | |
| Công trình Xây dựng Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex | 18.857.851.051 | 18.857.851.051 |
| Các công trình khác | 229.294.688.309 | 197.232.165.870 |
| Cộng | 463.999.868.460 | 304.911.956.611 |

10. Phải trả người bán

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.066.088.018.514 | 1.349.816.540.799 |
| Công ty CP Dệt May Liên Phương | 27.857.843.060 | 27.395.165.300 |
| Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ | 24.170.007.400 | 22.966.498.253 |
| Các công ty khác | 1.014.060.168.054 | 1.299.454.877.246 |
| b. Dài hạn | 17.600.000 | 17.600.000 |
| Cộng | 1.066.105.618.514 | 1.349.834.140.799 |

11. Phải trả khác

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 163.425.429.934 | 456.063.772.448 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 39.889.576.639 | 30.096.315.904 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 5.722.638.728 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.423.396.956 | 1.186.167.455 |
| Phải trả lãi vay | 28.020.682.767 | 18.797.529.078 |
| Phải trả cổ tức | 7.557.922.020 | 5.519.860.883 |
| Quỹ từ thiện | 3.145.248.287 | 3.783.576.478 |
| Vốn XD CB | 7.562.091.012 | 7.562.091.012 |
| Phải nộp quỹ HT SXDN | - | 360.509.747.843 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 73.826.512.253 | 22.885.845.067 |
| b. Dài hạn | 81.142.084.865 | 95.938.343.430 |
| Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát | 60.127.606.563 | 60.127.606.563 |
| Phải trả dài hạn khác | 21.014.478.302 | 35.810.736.867 |
| Cộng | 244.567.514.799 | 552.002.115.878 |

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 3.232.647.813.119 | 3.232.647.813.119 | 4.531.543.973.875 | 4.531.543.973.875 |
| b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài | 3.831.683.078.993 | 3.831.683.078.993 | 4.021.815.432.977 | 4.021.815.432.977 |
| Vay dài hạn | 3.778.008.705.146 | 3.778.008.705.146 | 3.931.955.615.673 | 3.931.955.615.673 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 39.771.901.156 | 39.771.901.156 | 71.960.273.583 | 71.960.273.583 |
| Nợ dài hạn khác | 13.902.472.691 | 13.902.472.691 | 17.899.543.721 | 17.899.543.721 |
| Cộng | 7.064.330.892.112 | 7.064.330.892.112 | 8.553.359.406.852 | 8.553.359.406.852 |

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Nguồn kinh phí và các quỹ khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 5.000.000.000.000 | 29.911.650.892 | 42.248.630.739 | 526.746.543.959 | 657.194.845.550 | (740.362.454.896) | 550.677.792.232 | 1.899.300.912.234 | 30.381.025.002 | 7.996.098.945.712 |
| Điều chuyển tăng vốn CTCP | - | - | - | - | - | - | - | 20.036.560.000 | - | 20.036.560.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 340.333.258.510 | - | - | 194.098.085.972 | - | 534.431.344.482 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 49.231.316.553 | (49.231.316.553) | - | - | - | - | - |
| Phân bổ vào quỹ KTPL | - | - | - | - | (72.056.732.395) | - | - | (19.383.564.262) | - | (91.440.296.657) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (5.625.263.281) | - | - | - | 6.475.806.571 | (1.020.813.510) | (170.270.220) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (300.000.000.000) | - | - | (187.336.835.322) | - | (487.336.835.322) |
| Thoái vốn tại các công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (95.152.880.606) | - | (95.152.880.606) |
| Tăng/giảm khác | - | - | 2.916.000.000 | 1.039.112.125 | - | 5.630.079.185 | - | 2.036.199.030 | - | 11.621.390.340 |
| Số dư tại 30/09/2019 | 5.000.000.000.000 | 29.911.650.892 | 45.164.630.739 | 571.391.709.356 | 576.240.055.112 | (734.732.375.711) | 550.677.792.232 | 1.820.074.283.617 | 29.360.211.492 | 7.888.087.957.729 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 39.707.195.973 | 543.609.956.752 | 745.261.787.239 | (751.951.666.799) | 550.677.792.232 | 1.748.015.965.351 | 28.339.397.982 | 7.934.022.361.082 |
| Điều chuyển tăng vốn CTCP | - | - | - | - | - | - | - | 28.077.656.000 | - | 28.077.656.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 202.306.060.836 | - | - | 207.025.975.804 | - | 409.332.036.640 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | - | 80.092.260.452 | (80.092.260.452) | - | - | - | - | - |
| Phân bổ vào quỹ KTPL | - | - | - | - | (70.263.846.560) | - | - | (27.829.193.394) | - | (98.093.039.954) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.531.220.265) | (1.531.220.265) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (250.000.000.000) | - | - | (111.981.045.700) | - | (361.981.045.700) |
| Thoái vốn tại các công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (8.388.642.470) | - | (8.388.642.470) |
| Tăng/giảm khác | - | - | - | - | (7.245.426.156) | - | (7.584.947.137) | (1.993.785.138) | - | (16.824.158.431) |
| Số dư 30/09/2020 | 5.000.000.000.000 | 30.361.932.352 | 39.707.195.973 | 623.702.217.204 | 539.966.314.907 | (751.951.666.799) | 543.092.845.095 | 1.832.926.930.453 | 26.808.177.717 | 7.884.613.946.902 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhà nước | 53,49% | 2.674.381.000.000 | 2.674.381.000.000 |
| Các cổ đông khác | 46,51% | 2.325.619.000.000 | 2.325.619.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Itochu Textile Prominent (ASIA) Limited | 13,00% | 650.000.000.000 | 650.000.000.000 |
| Tập đoàn Vingroup - CTCP | 10,00% | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Ông Bùi Mạnh Hưng | 6,00% | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 9T Năm 2020 | 9T Năm 2019 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần bao gồm | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 9.938.791.838.073 | 13.061.762.023.845 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công | 370.269.445.707 | 372.340.924.306 |
| Doanh thu từ hợp đồng xây dựng | - | 108.746.615 |
| Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư | 51.772.619.614 | 85.275.151.896 |
| Cộng | 10.360.833.903.394 | 13.519.486.846.662 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (11.717.009.867) | (12.220.719.303) |
| Giảm giá hàng bán | (1.373.753.875) | (7.733.647.954) |
| Hàng bán bị trả lại | (12.369.361.990) | (17.126.562.349) |
| Cộng | (25.460.125.732) | (37.080.929.606) |
| Doanh thu thuần | 10.335.373.777.662 | 13.482.405.917.056 |

15. Giá vốn hàng bán

| | 9T Năm 2020 | 9T Năm 2019 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 9.175.883.431.257 | 12.076.951.402.980 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 211.024.465.730 | 229.723.516.354 |
| Hợp đồng xây dựng | - | 104.362.148 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê | 45.610.871.253 | 62.313.810.662 |
| Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.253.192.682) | (947.345.400) |
| Cộng | 9.431.265.575.558 | 12.368.145.746.744 |

16. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 9T Năm 2020 | 9T Năm 2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 685.764.362 | (4.817.117.719) |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 92.335.597.028 | 115.599.279.640 |
| Cổ tức được chia | 3.713.345.786 | 34.977.707.809 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 57.871.947.392 | 40.975.882.450 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 33.466.877.246 | 58.735.095.010 |
| Cộng | 188.073.531.814 | 245.470.847.190 |

17. Chi phí tài chính

| | 9T Năm 2020 | 9T Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 264.020.274.084 | 399.589.769.743 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 548.325.248 |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 7.698.090.407 | (551.225.766) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 44.279.741.370 | 25.691.159.196 |
| Chi phí tài chính khác | 7.134.001.791 | 21.604.491.941 |
| Cộng | 323.132.107.652 | 446.882.520.362 |

18. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Ngày 7 tháng 4 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1080/QĐ-BCT về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần. Căn cứ theo Quyết định, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã điều chỉnh hồi tố giá trị của các khoản phải nộp Quỹ hỗ trợ Sắp xếp doanh nghiệp, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần được phê duyệt.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

| Chỉ tiêu | 01/01/2020 (Đã điều chỉnh lại) | 01/01/2020 (Theo báo cáo trước đây) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.059.601.548.580 | 1.072.867.342.729 |
| Đầu tư và các công ty liên kết | 2.142.674.504.385 | 2.146.875.320.334 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 217.063.877.154 | 216.605.976.303 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 456.063.772.448 | 467.445.800.584 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 30.361.932.352 | 29.911.650.892 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | (751.951.666.799) | (739.634.553.737) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 745.261.787.239 | 739.021.636.748 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 728 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 3/2020 so với
Quý 3/2019

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính Quý 3/2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2019: 809.841.065 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2020: 702.112.792 đồng

Chênh lệch giảm: 107.728.273 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2019: 185.848.576.443 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2020: 137.100.481.060 đồng

Chênh lệch giảm: 48.748.095.383 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 26,23% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Q3/2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong Quý 3/2020 thấp.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng